ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ NGUYÊN GIÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 159/BC-UBND	*Nguyên Giáp, ngày 9 tháng 9 năm 2025*

BÁO CÁO
Công tác Cải cách hành chính định kỳ

Kính gửi: Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng.

Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Ủy ban nhân dân xã Nguyên Giáp báo cáo như sau:

(có phụ lục biểu mẫu kèm theo).

Trên đây là Báo cáo kết quả cải cách hành chính định kỳ của Ủy ban nhân dân xã Nguyên Giáp, kính gửi Sở nội vụ thành phố tổng hợp, báo cáo UBND thành phố theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ NGUYÊN GIÁP - HẢI PHÒNG

Lê Xuân Trường

Phụ lục III

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 9 /9/2025 của UBND xã Nguyên Giáp)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**	**02**	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**	**40%**	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	35	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	14	
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	(Nếu có)
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	**0**	
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	**Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao**			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	19	
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	17	

TP HAI PHÒNG
XX ngày 6 tháng
U.B.N.D

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	02	
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
4.2.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	1803	
4.3.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
5.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tổng số VBQPPL[1] do địa phương ban hành**	Văn bản		
	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

ОЙСНЯ ІАН Ф.Т ҒАЛР
ҒЫЛЫМ АХ СИЗЕТ

Biểu mẫu 3

Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
1.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	%	100	
1.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phục thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	84	
2.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
2.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	**99,38**	
2.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	1803	
2.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	1792	
2.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	**100**	
2.2.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	0	
2.2.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	0	

TR HAI PHÒNG
U.B.N.D XÃ NGUYÊN GIÁP

Biểu mẫu 4

Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số liệu về biên chế công chức**			
1.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	41	
1.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	33	
1.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
1.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	6	
2.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**		**346**	
2.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	346	
2.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	284	
2.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	

Ш.Т.Ж. ЯНЮЙ
АХ ИЕЛЛЕИ ЕІЛР
С.В.Ц.

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**		**0**	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	**0**	
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*		**0**	
4.1.	Số lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

D.N.B.U. ★ ДИБНО

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**82%**	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	29.767	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	24.410	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*		10	
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	10	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*0*	
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*0*	
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	*0*	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	10	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	

СИР ТР МЛ РНОНЦ
Д.И.В.Д
ХХ ИЕУЛЕИ

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**			
1.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	**100**	
1.1.1.	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	*Thủ tục*	224	
1.1.2.	*Số lượng DVCTT toàn trình*	*Thủ tục*	224	
1.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	**8,04**	
1.2.1.	*Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	*Thủ tục*	224	
1.2.2.	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	*Thủ tục*	18	
1.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	95,3	
1.3.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	*812*	
1.3.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	*Hồ sơ*	*774*	
1.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	**63,3%**	
1.4.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	884	
1.4.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần*	*Hồ sơ*	560	
1.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	**100**	
1.5.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)*	*Thủ tục*	22	
1.5.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	22	

U.S.A. ★ ГЕОРГИЙСКИЙ ТР НАЦ РОНИЦ